

Bản án số: 432/2024/DS-PT
Ngày 21 - 8 - 2024
Về việc “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2580/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 2924/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1986; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Ngô Nhật Tân s năm 1995; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990. (có mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: 118E3 đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Địa chỉ liên hệ: 118E3 đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1978; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2023, Bản tự khai, Biên bản hòa giải nguyên đơn ông Huỳnh Tấn Đ trình bày:

Vào ngày 13/6/2022 ông và vợ chồng ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị T2 có làm hợp đồng vay thế chấp tài sản với số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để vợ chồng ông T1 và bà T2 về cải tạo lại đất và nuôi tôm công nghiệp. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày 13/6/2022 đến ngày 13/6/2023, lãi suất cho vay do hai bên tự thỏa thuận 3,5%/tháng. Vay thế chấp bằng hình thức là ông có giữ của ông T1 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC616519 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 22/12/2015, số vào sổ cấp GCN: CH04321. Hợp đồng vay đã được công chứng tại Văn phòng C. Tuy nhiên đến nay đã quá thời hạn hợp đồng hơn 6 tháng (hợp đồng hết hạn vào ngày 13/6/2023) mà vợ chồng ông T1 và bà T2 vẫn chưa hoàn trả hết số tiền gốc và lãi tính từ ngày 13/10/2023 cho đến nay.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Tri buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 13/10/2023 đến khi kết thúc vụ án với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Thành T1 trình bày:

Ông bà có vay của ông Huỳnh Tấn Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để ông bà làm ăn. Thời gian vay là 12 tháng, từ ngày 13/6/2022 đến ngày 13/6/2023, lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3,5%/tháng. Vay thế chấp bằng hình thức là ông bà giao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC616519 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 22/12/2015, số vào sổ cấp GCN: CH04321.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông bà chưa trả vốn cho ông Đ, chỉ trả lãi từ thời điểm vay cho đến tháng 10/2023 mỗi tháng trả 7.000.000 đồng, từ ngày 13/10/2023 cho đến nay ông bà chưa trả lãi như thỏa thuận cho ông Đ. Nay trước yêu cầu của ông Đ thì ông bà cũng đồng ý trả cho ông Đ số tiền gốc là 200.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi lại theo quy định pháp luật từ ngày vay là ngày 13/6/2022 cho đến khi kết phiên tòa, yêu cầu trừ phần tiền lãi ông bà đóng dư vào phần tiền gốc và đề nghị ông Đ cho ông bà thời gian trả là 01 năm kể từ sau khi kết thúc phiên tòa.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Thành T1. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi lại của ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Thành T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Tấn Đ tổng số tiền là 222.244.000 (Hai trăm hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng (Trong đó 200.000.000 đồng tiền gốc và 22.244.000 tiền lãi căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2022).

Buộc ông Huỳnh Tấn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Thành T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC616519 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 22/5/2015, số vào sổ cấp GCN.CH04321.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Thành T1 và nguyên đơn ông Huỳnh Tấn Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được thực hiện song song với nhau.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 5 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm 64/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng:

Số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất ông T1 và bà T2 phải trả cho ông Đ là 22 tháng (từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 4 năm 2024) x 20%/năm = 73.300.000 đồng.

Số tiền lãi ông T1 và bà T2 đã trả cho ông Đ là 112.000.000 đồng.

Số tiền lãi ông T1 và bà T2 đã trả cho ông Đ còn dư: 112.000.000 đồng – 73.300.000 đồng = 38.700.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông T1 và bà T2 phải trả cho ông Đ là 161.300.000 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu ba trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về tranh chấp trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng buộc bị đơn ông T1, bà T2 phải trả cho nguyên đơn ông Huỳnh Tấn Đ số tiền vốn gốc còn nợ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo “Hợp đồng vay tài sản” ngày 13/6/2022 giữa ông Huỳnh Tấn Đ và ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị T2 thể hiện ông T1, bà T2 có vay của ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 3.5%/1 tháng. Ông Huỳnh Tấn Đ và ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị T2 đã thống nhất với nhau về số tiền vay và cho vay, thời gian vay 12 tháng, mức lãi suất không ghi trong hợp đồng nhưng hai bên đều thống nhất thỏa thuận mức lãi suất là 3,5%/tháng và số tiền lãi hàng tháng ông T1, bà T2 đã trả cho ông Đ tính đến ngày 13/10/2023 là 7.000.000 đồng/tháng. Ngày phải trả nợ theo “Hợp đồng vay tài sản” trên là ngày 13/6/2023 nhưng cho đến nay ông T1 và bà T2 vẫn chưa thanh toán số tiền nói trên cho ông Đ là đã vi phạm hợp đồng. Về phần lãi suất, tuy quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự chưa thống nhất với nhau về số tiền lãi đã đóng của tháng 9 và tháng 10/2023 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thống nhất với nhau về số tiền lãi đã đóng cho đến ngày 13/10/2023, xem như các bên đã hoàn thành nghĩa vụ lãi với nhau tính đến ngày 13/10/2023 nhưng không thống nhất với nhau về phương thức tính lãi.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn, nhận thấy:

Ông Huỳnh Tấn Đ cho rằng số tiền lãi các bên thực hiện cho đến ngày 13/10/2023 là trên tinh thần tự nguyện và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 13/10/2023 cho đến khi kết thúc phiên tòa theo quy định pháp luật. Về phía ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2 cũng thừa nhận việc thỏa thuận mức lãi suất là trên tinh thần tự nguyện và đã thực hiện việc đóng lãi cho đến ngày

13/10/2023 nhưng các bị đơn có yêu cầu tính lãi lại từ ngày vay là ngày 13/6/2022 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm theo mức lãi suất do Nhà nước quy định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của số tiền vay. Trong vụ án này lãi suất mà ông Đ và ông T1, bà T2 thỏa thuận là 42%/năm (tức vượt quá quy định 22%/năm). Theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao thì đối với hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay. Như vậy, lãi suất vượt quá quy định trong thời hạn vay là 22%/năm không có hiệu lực. Số tiền lãi ông T1, bà T2 phải trả cho ông Đ đến ngày 13/6/2023 là $200.000.000 \times (20\%/12 \text{ tháng}) \times 12 \text{ tháng} = 40.000.000$ đồng. Số tiền lãi ông T1, bà T2 phải trả cho ông Đ từ ngày 14/6/2023 đến ngày 13/10/2023 là $200.000.000 \times (20\%/12 \text{ tháng}) \times 4 \text{ tháng} 2 \text{ ngày} = 13.555.556$ đồng. Tổng số tiền lãi các bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 13/6/2022 đến 13/10/2023 là $40.000.000 \text{ đồng} + 13.555.556 \text{ đồng} = 53.555.556 \text{ đồng}$. Số tiền lãi các bị đơn đã trả cho nguyên đơn tính đến ngày 13/10/2023 là $7.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 16 \text{ tháng} = 112.000.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi các bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá quy định pháp luật là $112.000.000 \text{ đồng} - 53.555.556 = 58.444.444 \text{ đồng}$. Yêu cầu tính lãi của ông Đ trên số tiền 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 14/10/2023 cho đến phiên tòa sơ thẩm ngày 03/5/2024 là 06 tháng 23 ngày và được tính như sau: $200.000.000 \text{ đồng} \times (20\%/12 \text{ tháng}) \times 6 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 22.555.556 \text{ đồng}$. Tổng số tiền các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $200.000.000 \text{ đồng} - 58.444.444 \text{ đồng} + 22.555.556 \text{ đồng} = 164.111.112 \text{ đồng}$.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí trên số tiền mà ông Huỳnh Tấn Đ được chấp nhận là $164.111.112 \text{ đồng} \times 5\% = 8.206.000 \text{ đồng}$.

Ông Huỳnh T3 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là $58.444.444 \times 5\% = 2.922.000 \text{ đồng}$.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị đơn không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T2**;

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh Tấn Đ** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị T2** và ông **Nguyễn Thành T1**. Chấp nhận yêu cầu tính lãi lại của ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị Tuyết**.

Buộc ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T2** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Huỳnh Tấn Đ** tổng số tiền là 164.111.112 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu một trăm mười một nghìn một trăm mười hai đồng).

Buộc ông **Huỳnh Tấn Đ** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T2** bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC616519 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 22/12/2015, số vào sổ cấp GCN: CH04321.

Các bị đơn ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T2**, nguyên đơn ông **Huỳnh Tấn Đ** thực hiện nghĩa vụ trả nợ và nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được thực hiện song song với nhau.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **Nguyễn Thị T2** và ông **Nguyễn Thành T1** phải chịu số tiền là 8.206.000 đồng (Tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Ông **Huỳnh Tấn Đ** phải chịu số tiền là 2.922.000 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.575.000 (Năm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000192 ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông **Huỳnh Tấn Đ** số tiền là 2.653.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng)

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T2** số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001202 ngày 20 tháng 5 năm 2024 và biên lai thu số 0001205 ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự (3b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương